

BỘ XÂY DỰNG
Số: 06/2008/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ CẤP CHỨNG CHỈ KỸ SƯ ĐỊNH GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/2008/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng theo Điều 18 của Nghị định số 99/2007/ NĐ-CP ngày 13/ 6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư đầu tư xây dựng công trình.

2. Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng được cấp theo quy định của Quy chế này là cơ sở để các cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng cấp cho cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

2. Người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng do nước ngoài cấp còn giá trị thì được công nhận và sử dụng để hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại Việt Nam. Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng do nước ngoài cấp phải được dịch ra tiếng Việt có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải gửi cho cơ quan quản lý hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại địa phương nơi hành nghề để theo dõi, quản lý.

3. Cá nhân là công chức đang làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước thì không được cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng theo Quy chế này.

Chương II

ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 3. Nội dung công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm các công việc sau:

1. Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình;
2. Đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng công trình;

3. Xác định định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;
4. Đo bóc khối lượng công trình;
5. Lập, thẩm tra dự toán công trình;
6. Lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
7. Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
8. Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;
9. Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng;
10. Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình;
11. Các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình khác.

Điều 4. Điều kiện năng lực của cá nhân, tổ chức hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

1. Cá nhân hoạt động độc lập về tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng;
- b) Có đăng ký kinh doanh hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 1: có ít nhất 5 kỹ sư định giá xây dựng hạng 1;
- b) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2: có ít nhất 3 kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 hoặc 1 kỹ sư định giá xây dựng hạng 1.

Điều 5. Phạm vi hoạt động của cá nhân, tổ chức hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

1. Phạm vi hoạt động của cá nhân hoạt động độc lập tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- a) Cá nhân có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 được thực hiện một hoặc một số công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình quy định tại Điều 3 của Quy chế này đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B; được

thực hiện tất cả các công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án nhóm C, dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

b) Cá nhân có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 được thực hiện các công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình như cá nhân có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 1, trừ các công việc số 1, 2, 5, 6 và 8 quy định tại Điều 3 của Quy chế này đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B; được thực hiện tất cả các công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án nhóm C và các dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

2. Phạm vi hoạt động của tổ chức hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 1: được thực hiện tất cả các công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C, dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

b) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 2: được thực hiện các công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình như tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 1, trừ công việc số 1, 2, 5, 6 và 8 quy định tại Điều 3 của Quy chế này đối với các dự án quan trọng quốc gia;

c) Đối với tổ chức chưa đủ điều kiện xếp hạng: được thực hiện các công việc tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đối với các dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật.

Chương III

TỔ CHỨC CẤP CHỨNG CHỈ KỸ SƯ ĐỊNH GIÁ XÂY DỰNG

Điều 6. Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng

1. Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Số chứng chỉ và lần cấp chứng chỉ;

b) Các thông tin về cá nhân của người được cấp chứng chỉ;

c) Trình độ chuyên môn được đào tạo;

d) Hạng kỹ sư định giá xây dựng;

e) Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ.

2. Mẫu của chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 của Quy chế này. Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng có kích thước 85 mm x 125 mm, bìa cứng màu xanh đậm, trong ruột có 2 trang màu trắng.

3. Cách đánh số chứng chỉ và lần cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng như sau:

a) Số chứng chỉ bao gồm 2 nhóm số:

- Nhóm số thứ nhất: theo số mã điện thoại của địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

- Nhóm số thứ hai: số thứ tự của chứng chỉ gồm có 4 chữ số;

Hai nhóm số được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-).

b) Lần cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng:

- Cấp lần đầu: ghi là cấp lần đầu;

- Cấp lại: ghi theo số lần cấp lại.

Điều 7. Điều kiện cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng

1. Người được cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị cấm hành nghề theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, không đang trong tình trạng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù;

b) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, kinh tế-kỹ thuật, kỹ thuật do tổ chức hợp pháp của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp và đang thực hiện các công việc có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

c) Có giấy chứng nhận đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng theo qui định của Bộ Xây dựng;

d) Có hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này và đã nộp lệ phí cho cơ quan cấp chứng chỉ theo quy định;

đ) Có 5 năm tham gia hoạt động xây dựng trước thời điểm xin cấp chứng chỉ;